

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 171/2026/DS-PT

Ngày 30-6-2026

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền và ông Nguyễn Vĩnh Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 268/2025/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2025 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2025/DSST ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 54/2026/QĐ-PT ngày 26 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Cụ Hạ Xuân V1 (tên gọi khác Hạ Văn V1), sinh năm 1942; Số CCCD 026042002764 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 13/8/2021

Cụ Nguyễn Thị S; Số CCCD 026142004042 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 24/3/2023, sinh năm 1942.

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố V, xã T, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ V1 và cụ S:

Ông Phùng Quốc V, sinh năm 2002; Số CCCD 026202001376 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 13/5/2021, (văn bản ủy quyền ngày 09/3/2026)

Địa chỉ: Thôn P, xã Y, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

Ông Phạm Quốc H; Số CCCD 026097011625 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 26/9/2022, (văn bản ủy quyền ngày 09/4/2026) (có mặt).

Địa chỉ: Số C P, KĐT H, phường V, tỉnh Phú Thọ

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ V1 và cụ S: Ông Phạm Quốc H; Số CCCD 026097011625 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 26/9/2022 - Luật sư Công Ty L, (có mặt).

Địa chỉ: Số 39 Phan Văn Trác, KĐT Hà Tiên, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ

2. *Bị đơn*: Ông Hạ Văn T, sinh năm 1958; Số CCCD 026058009328 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 18/5/2023.

Địa chỉ: Tổ dân phố V, xã T, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*.

+ Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1957; Số CCCD 026157006485 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/8/2021, có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1999; Số CCCD 026199001476 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 02/10/2024, vắng mặt.

+ Anh Hạ Văn T1, sinh năm 1989; Số CCCD 026089003187 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/07/2017, có mặt. Đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị H1, văn bản ủy quyền ngày 10-4-2026

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố V, xã T, tỉnh Phú Thọ.

Người kháng cáo: Cụ Hạ Xuân V1 và cụ Nguyễn Thị S – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai tiếp và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn, cụ Hạ Xuân V1), cụ Nguyễn Thị S trình bày: Nguồn gốc diện tích đất 80m² tại thửa số 120, tờ bản đồ số 11 thuộc tổ dân phố V, xã T, tỉnh Phú Thọ có nguồn gốc là của bố mẹ cụ Hạ Xuân V1 cho cụ V1. Diện tích đất này đã nằm trong diện tích 367 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp mang tên cụ V1, tuy nhiên, diện tích đất này hiện vợ chồng ông Hạ Văn T, bà Nguyễn Thị S1, anh Hạ Văn T1 (con trai của ông T, bà S1) đang quản lý, sử dụng. Cụ V1, cụ S đã nhiều lần yêu cầu ông T, bà S1 phải trả diện tích đất trên

nhưng ông T, bà S1 không trả, cụ V1 và cụ S đã đề nghị Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) hòa giải nhưng không có kết quả.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông T, bà S1 và anh T1 phải trả cho cụ V1 và cụ S diện tích đất 80m² tại thửa số 120, tờ bản đồ số 11 thuộc tổ dân phố V, xã T, tỉnh Phú Thọ. Đối với công trình xây dựng trên đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của anh Hạ Văn T1 thì anh T1 phải tháo dỡ, thu dọn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, cụ S xác định diện tích vợ chồng ông T, bà S1 và anh T1 lấn chiếm của cụ là 37m² đất tại thửa số 120 địa chỉ: tổ dân phố V, xã T, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Hạ Văn Xuân V1 và cụ Nguyễn Thị S, bà Trần Thị N trình bày tại phiên tòa sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết yêu cầu của cụ V1, cụ S theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Quốc H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đồng thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm sau: đưa thiếu người tham gia tố tụng; chưa xác minh làm rõ nguồn gốc đất tranh chấp; vi phạm trong đánh giá chứng cứ; theo biên bản hòa giải tại xã ông T đồng ý cắt đất làm lối đi cho nhà cụ S, tòa án chưa xác minh làm rõ ông T thực hiện như thế nào.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị S1 trình bày tại phiên tòa sơ thẩm: Toàn bộ diện tích đất của gia đình bà đang quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1985, bao gồm cả phần diện tích đất hiện cụ V1 và cụ S đang tranh chấp. Thửa đất ông bà đang sử dụng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích hiện vợ chồng bà đang quản lý, sử dụng không nằm trong phần diện tích đất cụ V1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ V1 và cụ S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Hạ Văn T1 trình bày sơ thẩm: Năm 2024 được sự đồng ý của bố mẹ anh là ông T, bà S1 anh đã xây dựng công trình trên đất (bao gồm cả phần diện tích đất cụ V1, cụ S đang tranh chấp với bố mẹ anh). Tuy nhiên quyền sử dụng đất là tài sản hợp pháp của bố mẹ anh, không phải của cụ V1, cụ S. Vì vậy anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ V1, cụ S.

Với nội dung vụ án như trên, tại bản án sơ thẩm số 36/2025/DSST ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 74, 91, 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 5 Luật Đất đai năm 2024; Nghị quyết số: 326/2016/NQ - UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ Hạ Văn V1 và cụ Nguyễn Thị S về việc buộc vợ chồng ông T, bà S1 và anh T1 phải trả cho cụ V1 và cụ S diện tích đất 80m² tại thửa số 120, tờ bản đồ số 11 thuộc tổ dân phố V, xã T, tỉnh Phú Thọ.

2. Về chi phí tố tụng: Cụ V1, cụ S phải chịu theo quy định của pháp luật. Xác nhận cụ V1, cụ S đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/9/2025, nguyên đơn cụ Hạ Xuân V1 và cụ Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện và thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2025/DSST ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn cụ Hạ Xuân V1 và cụ Nguyễn Thị S được làm trong hạn luật định, được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết cấp sơ thẩm không xác định chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1999 (là vợ anh T1) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là thiếu sót vì chị H1 và anh T1 có xây công trình trên phần đất nguyên đơn khởi kiện. Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm chị H1 đồng ý tham gia tố tụng và ủy quyền cho anh T1 thay chị định đoạt mọi vấn đề tại cấp phúc thẩm nên cấp phúc thẩm đưa chị H1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm khi xác định tư cách người tham gia tố tụng.

[2.] Xét kháng cáo của nguyên đơn không đồng ý bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm như: đưa thiếu người tham gia tố tụng; chưa xác minh làm rõ nguồn gốc đất tranh chấp; vi phạm trong đánh giá chứng cứ; theo biên bản hòa giải tại xã ông T đồng ý cắt đất làm lối đi cho nhà cụ S, tòa án chưa xác minh làm rõ ông T thực hiện như thế nào. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Về người tham gia tố tụng, cấp sơ thẩm không đưa chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1999 (là vợ anh T1) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là thiếu sót, tuy nhiên thiếu sót này được khắc phục tại cấp phúc thẩm.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Nguyên đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do bố mẹ cho và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Hạ Xuân V1. Tại phiên tòa phúc thẩm cụ S trình bày đất được HTX giao cho nguyên đơn từ trước năm 1980. Lời khai của nguyên đơn không thống nhất nhau. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) cấp ngày 14/5/2002 mang tên Hộ ông H2 (H3) Xuân V1 tại thửa đất 122, tờ bản đồ số 11, diện tích 367m² (200m² đất làm nhà ở và 167m² đất vườn). Ngoài ra không có phần diện tích đất nào có diện tích 80m² như lời trình bày của cụ V1, cụ S.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã quản lý, sử dụng ổn định, liên tục đối với diện tích đất đang tranh chấp; không thực hiện kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, không thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật đất đai. Trong khi đó, các tài liệu thu thập được thể hiện diện tích đất tranh chấp nằm trong tổng thể diện tích đất do ông Hạ Văn T và bà Nguyễn Thị S1 quản lý,

sử dụng ổn định từ nhiều năm và phù hợp với hồ sơ địa chính tại địa phương. Cụ thể: Tại Bản đồ đo đạc VN 2000 phần diện tích đất hiện các đương sự đang tranh chấp đã được thể hiện trong tổng diện tích đất hiện ông T đang quản lý, sử dụng (thửa số 498, diện tích 480m², ông T và bà S1 đã sử dụng đất ổn định). Hồ sơ quản lý đất đai hiện đang lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Phú Thọ thể hiện phần diện tích đất hiện các đương sự đang tranh chấp có diện tích 37m², ghi chủ sử dụng đất Nguyễn Văn X. Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Phú Thọ không xác định được chủ sử dụng đất Nguyễn Văn X nêu trên là ai, địa chỉ cụ thể như thế nào. Tại phiên tòa sơ thẩm cụ S khẳng định mình không biết hay có mối quan hệ gì với người có tên Nguyễn Văn X, tại phiên tòa phúc thẩm cụ S cho rằng Nguyễn Văn S2 là con nuôi của bố mẹ cụ và ông S2 đã hy sinh không có vợ con nên gia đình cụ đang thờ cúng. Tuy nhiên cụ S không có tài liệu gì chứng minh cho lời trình bày trên và không có tài liệu gì chứng minh ông Nguyễn Văn X và Nguyễn Văn S2 là một người. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành niêm yết công khai thông báo xác định người liên quan đến diện tích đất 37m², đã hết thời hạn niêm yết không có bất cứ tổ chức hay cá nhân nào cho rằng mình liên quan hay có quyền lợi đối với diện tích đất 37m² nêu trên. Ngoài ra đối với diện tích đất 37m² thì tại Sổ đăng ký ruộng đất còn ghi cụ V1 không có thửa đất nào có diện tích 37m², “*Không có miếng số 120 = 37m²*”.

Khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ, cụ S tự xác định phần diện tích đất 80m² là 37m² tại “*miếng số 120 = 37m²*” và 01 phần đất hiện ông T, bà S1 đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên theo Bản đồ đo đạc V2 (theo Bản đồ đo đạc VN 2000 diện tích đất ông T, bà S1 đang quản lý, sử dụng chỉ là 01 thửa). Như vậy, diện tích đất cụ S xác định chỉ khoảng 37m², không trùng khớp với diện tích 80m² theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đồng thời, không có căn cứ xác định rõ ranh giới, vị trí cụ thể của phần diện tích 80m² mà nguyên đơn yêu cầu.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn nộp thêm một số tài liệu: Bản phô tô Sổ khu hành chính số 1, Đơn xin xác nhận cụ V1 và cụ S, một số biên bản xác minh của công ty TNHH L nhưng những tài liệu này không có căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án cấp phúc thẩm thu thập thêm tài liệu tại địa phương xác định: Hồ sơ quản lý đất đai của Ủy ban nhân dân xã T, thể hiện 01 Bản đồ (không ghi ngày, tháng, năm lập, không có dấu). Tại bản đồ ghi phần diện tích đất hiện cụ V1, cụ S và ông T đang tranh chấp là “*Văn*”. Ủy ban xã T xác định: trước đây

khi Tòa án cấp sơ thẩm về xác minh, Ủy ban chưa cung cấp cho Tòa án bản đồ này và theo quy định bản đồ chỉ xác định số thửa, diện tích đất chứ không thể hiện tên người sử dụng đất nên việc ghi chữ “Văn” trên bản đồ không đủ căn cứ để xác định chủ sử dụng đất là ông Hạ Xuân V1. Mặt khác, ai đã ghi chữ “Văn” thì không thể xác định được, để xác định chủ sử dụng đất phải căn cứ vào Sổ mục kê đối với thửa đất, tại sổ mục kê xác định chủ sử dụng đất đang tranh chấp là Nguyễn Văn X. Ủy ban nhân dân xã T khẳng định không có cơ sở xác định cụ V1, cụ S là chủ sử dụng đất hợp pháp phần diện tích đất hiện đang tranh chấp theo quy định. Cụ V1, cụ S chỉ có duy nhất 01 thửa đất, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đã sử dụng ổn định, xây dựng công trình kiên cố trên đất). Theo Bản đồ đo đạc V2 thể hiện đã được đo tách thành 02 thửa, thửa số 559, diện tích 265,2m² thể hiện thông tin người sử dụng đất là Hạ Xuân V1, Nguyễn Thị S và thửa số 531, diện tích 103,0m² mang tên Hạ Văn D, Nguyễn Thị H4 (con trai, con dâu ông V1 và S).

Tại biên bản xác minh ngày 06/6/2025 của đại diện Trung tâm trợ giúp pháp lý, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ S (BL 67-68) cũng thể hiện thửa đất 122, diện tích 367 m² tên chủ sử dụng là Hạ Văn V1; thửa đất 120, diện tích 37 m² tên chủ sử dụng là Nguyễn Văn X. Ủy ban xã T không lưu giữ hồ sơ hộ tịch liên quan đến ông Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn S2. Hiện nay thửa đất 120, ông Hạ Văn T đang quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ S cho rằng tòa án không làm rõ mối quan hệ giữa ông X (S2) với gia đình cụ S và không đưa những người thừa kế của ông X (Sin) vào tham gia tố tụng là không có căn cứ vì Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành niêm yết công khai thông báo xác định người liên quan đến diện tích đất 37m², đã hết thời hạn niêm yết không có bất cứ tổ chức hay cá nhân nào cho rằng mình liên quan hay có quyền lợi đối với diện tích đất 37m² nêu trên. Mặt khác, tại biên bản xác minh ngày 06/6/2025 của Trung tâm trợ giúp pháp lý xác định Ủy ban xã T không lưu giữ hồ sơ hộ tịch liên quan đến ông Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn S2. Tại phiên tòa phúc thẩm cụ S cũng khẳng định ông X (S) không có vợ con. Như vậy đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ S đưa những người thừa kế của ông X (Sin) vào tham gia tố tụng là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: nguyên đơn kiện đòi bị đơn trả 37 m² đất tại thửa đất 120 nhưng nguyên đơn không cung cấp tài liệu chứng minh diện tích đất trên của mình và theo địa phương cung cấp nguyên đơn chỉ có duy nhất 01 thửa đất số 122, diện tích 367 m², đã

được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tại sổ mục kê xác định thửa đất 120, diện tích 37 m² mang tên chủ sử dụng là Nguyễn Văn X. Nguyên đơn không cung cấp được tài liệu gì liên quan đến chủ sử dụng thửa đất 120, diện tích 37 m² nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ mới nào chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nên kháng cáo của cụ S và cụ V1 đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ và không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm.

[3]. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng (nguyên đơn đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng).

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Do yêu cầu khởi kiện và kháng cáo không được chấp nhận nên cụ V1, cụ S phải chịu án phí nhưng cụ V1, cụ S đều thuộc trường hợp đã trên 60 tuổi và có đơn đề nghị được miễn tiền án phí nên cụ S, cụ V1 được miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm nhân dân tỉnh P là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 166, 430, 440 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của cụ Hạ Xuân V1 và cụ Nguyễn Thị S, giữ nguyên bản án sơ thẩm 36/2025/DSST ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ.

Căn cứ vào các Điều 74, 91, 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 5 Luật Đất đai năm 2024; Nghị quyết số: 326/2016/NQ - UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ Hạ Xuân V1 (Hạ Văn V1) và cụ Nguyễn Thị S về việc buộc vợ chồng ông T, bà S1 và anh T1

phải trả cho cụ V1 và cụ S diện tích đất 80m² tại thửa số 120, tờ bản đồ số 11 thuộc tổ dân phố V, xã T, tỉnh Phú Thọ.

2. Về chi phí tố tụng: Cụ V1, cụ S phải chịu theo quy định của pháp luật. Xác nhận cụ V1, cụ S đã nộp đủ chi phí tố tụng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: cụ Hạ Xuân V1 và cụ Nguyễn Thị S được miễn án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 10 – tỉnh Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 10;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh